Chi tiết mã HS 2009.61.00

Mã HS	2009.61.00
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước nho ép (kể cả hèm nho): / - - Với trị giá Brix không quá 30
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 11:35:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20096100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2593
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2593
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2593
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2588
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2549
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2549
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2549
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2549
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2549
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2549
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2587
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2587
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2587
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2587
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2587
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2589
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2589
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2589
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2589
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2589
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2589
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2591
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2555
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2551
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2551
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2551
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2551
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2551
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2551
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2551
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2551
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2551
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2551
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2551
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2551
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2598
VCFTA	2023	2023	12	VC!E2598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	10	VC!F2598
VCFTA	2025	2025	8	VC!G2598
VCFTA	2026	2026	6	VC!H2598
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2598
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2595
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2595
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2595
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2595
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2595
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2595
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D414
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E414
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D2603
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E2603
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F2603
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G2603
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H2603
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2603
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2574
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2574
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2574
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2574
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2574
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2574
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2576
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2576

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2576
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2576
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2576
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2576
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D2570
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2570
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2570
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2570
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2570
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2570
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2570
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D2593
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E2593
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F2593
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G2593
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H2593
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I2593
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D2593
RCEP B	2023	2023	28	B!E2593
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F2593
RCEP B	2025	2025	21	B!G2593
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H2593
RCEP B	2027	2027	14	B!I2593
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D2593
RCEP C	2023	2023	28	C!E2593
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F2593

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	21	C!G2593
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H2593
RCEP C	2027	2027	14	C!I2593
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D2593
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E2593
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F2593
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G2593
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H2593
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I2593
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D2596
RCEP E	2023	2023	28	E!E2596
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F2596
RCEP E	2025	2025	21	E!G2596
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H2596
RCEP E	2027	2027	14	E!I2596
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D2593
RCEP F	2023	2023	28	F!E2593
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F2593
RCEP F	2025	2025	21	F!G2593
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H2593
RCEP F	2027	2027	14	F!I2593
VIFTA	2024	2024	31,5	VI!F2418
VIFTA	2025	2025	28	VI!G2418
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H2418
VIFTA	2027	2027	21	VI!I2418

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.61.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 2009.61.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2593), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.